

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

Người ký: CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN  
NAGAKAWA  
Email:  
viet.lh@nakagawa.com.vn  
Ký ngày: 31/03/2026 21:35:49



## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                                                                                 | <b>Trang</b>   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                            | <b>2 – 4</b>   |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                | <b>5 – 6</b>   |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>                                             | <b>7 – 61</b>  |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>                              | <i>7 – 10</i>  |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025</i>                                   | <i>11</i>      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2025</i>                                             | <i>12 – 13</i> |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025</i>                                      | <i>14 – 59</i> |
| <b>Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</b> | <b>60-61</b>   |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 25 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

*Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 25: 386.202.350.000 đồng.*

### TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
Điện thoại : 0211 3 873 568  
Fax : 0211 3 530 265/3 548 020  
E-mail : Info@nagakawa.com.vn  
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 61).

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                  | Chức vụ      |
|----------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Quý        | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | Phó Chủ tịch |
| Bà Trương Đào Hải Hà       | Ủy viên      |
| Ông Phạm Anh Tuấn          | Ủy viên      |
| Ông Đoàn Đức Hòa           | Ủy viên      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên              | Chức vụ    |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Trưởng ban |
| Bà Vũ Hải Yến          | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Huệ Anh    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

| Họ và tên                  | Chức vụ           |
|----------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | Tổng Giám đốc     |
| Bà Huy Thị Dung            | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Bá Đạt            | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trịnh Thị Phụng         | Kế toán trưởng    |

Miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

Số : 2807.01.06/2025/BCTC-NTV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026 từ trang 07 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Phạm Văn Tuấn**

GCNĐKHNTK số: 4497-2023-124-1

**Nguyễn Thị Tuyết**

GCNĐKHNTK số: 1475-2023-124-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.997.621.049.986</b> | <b>1.632.242.146.601</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>247.692.121.714</b>   | <b>71.646.409.892</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 16.426.775.714           | 21.646.409.892           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 231.265.346.000          | 50.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>228.330.589.845</b>   | <b>326.625.754.419</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 228.330.589.845          | 326.625.754.419          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>644.976.291.866</b>   | <b>486.437.626.352</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 523.620.100.632          | 410.181.287.521          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 82.689.842.052           | 32.794.597.855           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 28.702.947.000           | 35.096.000.000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 13.929.253.488           | 13.059.730.141           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (3.965.851.306)          | (4.693.989.165)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>870.790.705.299</b>   | <b>739.136.355.910</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 873.964.150.377          | 743.349.146.847          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.8         | (3.173.445.078)          | (4.212.790.937)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.831.341.262</b>     | <b>8.396.000.028</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 1.698.450.517            | 3.108.368.785            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4.132.890.745            | 5.245.907.999            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.17        | -                        | 41.723.244               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>223.627.091.055</b>   | <b>172.841.345.781</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>2.280.487.818</b>     | <b>2.167.151.526</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.6b               | 2.280.487.818            | 2.167.151.526            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>96.698.152.045</b>    | <b>94.436.662.507</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.10               | 77.892.173.400           | 87.940.523.560           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222          |                    | 177.793.566.439          | 179.098.245.872          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223          |                    | (99.901.393.039)         | (91.157.722.312)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225          |                    | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.11               | 18.805.978.645           | 6.496.138.947            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228          |                    | 21.687.008.519           | 8.687.008.519            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229          |                    | (2.881.029.874)          | (2.190.869.572)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>V.12</b>        | <b>48.127.233.750</b>    | <b>-</b>                 |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231          |                    | 48.127.233.750           | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>3.242.891.234</b>     | <b>193.780.000</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.13               | 3.242.891.234            | 193.780.000              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | <b>48.912.298.248</b>    | <b>48.134.609.114</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | V.2b               | 28.912.298.248           | 28.134.609.114           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | V.2b               | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>24.366.027.960</b>    | <b>27.909.142.634</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.9b               | 2.435.441.441            | 4.391.473.182            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          | V.14               | 5.296.794.418            | 3.611.655.954            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          | V.15               | 16.633.792.101           | 19.906.013.498           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>2.221.248.141.042</b> | <b>1.805.083.492.382</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.743.762.154.363</b> | <b>1.376.101.070.986</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.742.214.073.197</b> | <b>1.374.609.613.734</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 173.760.596.932          | 182.004.186.374          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.17        | 32.018.266.830           | 14.778.405.623           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.18        | 22.718.842.276           | 22.949.340.668           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4.745.998.985            | 4.284.315.817            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19        | 2.905.388.799            | 5.188.714.834            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.20        | 3.822.132.328            | 2.902.233.669            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.21        | 1.496.505.392.889        | 1.137.306.992.519        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.22        | 4.433.611.537            | 3.891.581.609            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.23        | 1.303.842.621            | 1.303.842.621            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.548.081.166</b>     | <b>1.491.457.252</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.24        | 1.548.081.166            | 1.491.457.252            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>477.485.986.678</b>   | <b>428.982.421.396</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>477.485.986.678</b>   | <b>428.982.421.396</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 386.202.350.000          | 341.777.690.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 386.202.350.000          | 341.777.690.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 5.148.010.000            | 5.348.010.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (20.000)                 | (20.000)                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 11.174.990.263           | 9.827.781.376            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 54.722.667.422           | 52.265.629.264           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 22.316.760.377           | 25.293.009.474           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 32.405.907.045           | 26.972.619.790           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 20.237.988.993           | 19.763.330.756           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.221.248.141.042</b> | <b>1.805.083.492.382</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Phượng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 3.328.951.061.321 | 2.744.023.280.166 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 30.012.694.937    | 20.768.667.379    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 3.298.938.366.384 | 2.723.254.612.787 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 3.004.389.392.797 | 2.425.860.285.621 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 294.548.973.587   | 297.394.327.166   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 22.245.126.794    | 25.038.825.613    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 95.878.519.997    | 77.496.228.258    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 73.731.350.205    | 63.701.223.983    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 777.689.134       | 229.818.181       |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 130.789.362.950   | 169.619.119.432   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 43.441.127.024    | 42.436.542.835    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 47.462.779.544    | 33.111.080.435    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 648.376.565       | 4.652.757.619     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 4.560.291.654     | 2.393.931.214     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (3.911.915.089)   | 2.258.826.405     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 43.550.864.455    | 35.369.906.840    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.9        | 12.298.813.723    | 8.185.972.364     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.10       | (1.628.514.550)   | 239.756.731       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 32.880.565.282    | 26.944.177.745    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 32.405.907.045    | 26.972.619.790    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 474.658.237       | (28.442.045)      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.11       | 863               | 728               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.11       | 863               | 728               |

Người lập biểu

Phạm Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Phương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 43.550.864.455    | 35.369.906.840    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 11.287.094.666    | 11.848.781.365    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (1.225.453.790)   | 1.288.555.629     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (10.322)          | (180.171.314)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (18.206.204.647)  | (21.287.000.746)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 73.731.350.205    | 63.701.223.983    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                 | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 109.137.640.567   | 90.741.295.757    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (129.325.428.664) | (41.929.951.052)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (130.615.003.530) | (2.947.488.497)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | (1.412.619.578)   | 32.378.152.811    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 3.365.950.009     | 7.276.627.724     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                 | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (73.457.271.365)  | (64.199.417.841)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (8.430.314.555)   | (9.886.161.629)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                 | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | -                 | (104.344.908)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | (230.737.047.116) | 11.328.712.365    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (90.388.179.208)  | (3.057.967.166)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 105.000.000       | 150.000.000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (226.167.476.198) | 335.774.194.942   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 317.930.514.745   | (478.232.324.402) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                 | (12.000.000.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 16.022.451.416    | 14.113.001.664    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 17.502.310.755    | (143.253.094.962) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 15.823.000.000         | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 3.270.074.986.014      | 2.616.068.927.092      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (2.896.617.537.831)    | (2.459.046.223.931)    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>389.280.448.183</b> | <b>157.022.703.161</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>176.045.711.822</b> | <b>25.098.320.564</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>71.646.409.892</b>  | <b>46.548.089.328</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>247.692.121.714</b> | <b>71.646.409.892</b>  |

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

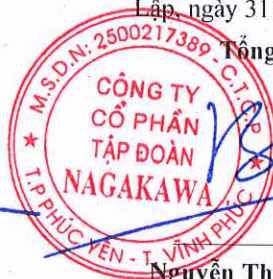
Kế toán trưởng



Trịnh Thị Phượng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Huyền Thương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

3. **Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 25 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 25: 386.202.350.000 đồng.**

#### TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
Điện thoại : 0211 3 873 568  
Fax : 0211 3 530 265/3 548 020  
E-mail : Info@nagakawa.com.vn  
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 214 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 228 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Công ty con được hợp nhất (\*):

| Tên công ty                                            | Địa chỉ trụ sở chính                                                    | Hoạt động chính                                                                            | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa | Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ                 | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình | 80%                   | 80%                    |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                       | 94 Nam Trân, phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng                               | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng                                   | 52%                   | 52%                    |
| Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh         | 25 Đoàn Thị Điểm, phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh                       | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng                                   | 51%                   | 51%                    |
| Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa                       | Tầng 3 Tòa nhà Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội. | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng                                   | 51%                   | 51 %                   |
| Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên                     | Thôn Vĩnh Bảo, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên                              | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng                                   | 96,92%                | 96,92%                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa                 | Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, phường Kiến Hưng, Hà Nội | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng, cung cấp các dịch vụ số.         | 55%                   | 55%                    |

(\*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

| Tên công ty                      | Địa chỉ trụ sở chính                                                      | Hoạt động chính                          | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam | Lô M, Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. | Gia công may mặc (Hoạt động bình thường) | 48%                   | 48%                    |

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

| Tên đơn vị                                         | Địa chỉ                                                                      | Hoạt động chính                                                                            |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội | Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội | Bán lẻ, bán buôn điều hòa, thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng (Hoạt động bình thường) |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất: Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## **II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 26.085 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 26.300 VND/USD.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

###### ***Công ty con***

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

###### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

###### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b><u>Tài sản cố định</u></b>   | <b><u>Số năm</u></b> |
|---------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25              |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10              |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05                |
| Tài sản cố định khác            | 05                   |

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư này trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí trả trước khác*

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

##### **Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa**

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

##### **Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 28 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 28.608.050.000 VND bằng cổ phiếu.

### **18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

#### **22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 24. Công cụ tài chính

### a) Tài sản tài chính

#### Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### b) Nợ phải trả tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **c) Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **25. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 8.158.880.974          | 8.303.763.064         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.267.894.740          | 13.342.646.828        |
| Các khoản tương đương tiền      | 231.265.346.000        | 50.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>247.692.121.714</b> | <b>71.646.409.892</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 228.330.589.845        | 228.330.589.845        | 326.625.754.419        | 326.625.754.419        |
| <b>Cộng</b>        | <b>228.330.589.845</b> | <b>228.330.589.845</b> | <b>326.625.754.419</b> | <b>326.625.754.419</b> |

(\*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 34.235.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 8.250.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 32.800.000.000 VND.

+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 10.000.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 20.402.700.000 VND.

+ Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam: 39.000.000.000 VND.

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam: 79.000.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội: 4.642.889.845 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                          | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                          | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD | Giá trị               | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD | Giá trị               |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                           |                        | <b>28.912.298.248</b> |                        | <b>28.134.609.114</b> |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (*)                                     | 48 %                   | 28.912.298.248        | 48 %                   | 28.134.609.114        |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                   |                        | <b>20.000.000.000</b> |                        | <b>20.000.000.000</b> |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**) |                        | 20.000.000.000        |                        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                              |                        | <b>48.912.298.248</b> |                        | <b>48.134.609.114</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(\*) Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

|                                                                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư                                                       | 24.000.000.000        | 24.000.000.000        |
| Tỷ lệ sở hữu                                                               | 48%                   | 48%                   |
| Tăng/giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 4.912.298.248         | 4.134.609.114         |
| <b>Giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính</b>                | <b>28.912.298.248</b> | <b>28.134.609.114</b> |

(\*\*) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                      | <b>1.589.137.307</b>   | -                      |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam                                       | 1.589.137.307          | -                      |
| <b>Phải thu các khách hàng khác (*)</b>                                | <b>522.030.963.325</b> | <b>410.181.287.521</b> |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng              | 9.034.553.000          | -                      |
| Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội | 3.771.190.000          | -                      |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ                         | 249.759.519.652        | 130.040.453.329        |
| Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu                                  | 26.635.300.326         | 35.686.610.505         |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao                       | -                      | 63.392.486.650         |
| Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu                             | -                      | 10.244.048.468         |
| Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam                                     | 22.717.392.635         | 10.085.625.708         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Nam Sa                       | 24.832.850.802         | 6.035.809.002          |
| Các khách hàng khác                                                    | 185.280.156.910        | 154.696.253.859        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>523.620.100.632</b> | <b>410.181.287.521</b> |

(\*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>  | <b>32.500.000.000</b> | -                     |
| Ông Nguyễn Đức Khả (1)                  | 12.500.000.000        | -                     |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương (2)          | 20.000.000.000        | -                     |
| <i>Trả trước cho người bán khác (*)</i> | <b>50.189.842.052</b> | <b>32.794.597.855</b> |
| UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD        | -                     | 12.896.043.546        |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu   | -                     | 6.528.221.900         |
| PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)   | -                     | 6.404.962.305         |
| CJ Century Technology SDN.BHD           | 35.251.892.244        | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                   | 14.937.949.808        | 6.965.370.104         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>82.689.842.052</b> | <b>32.794.597.855</b> |

(\*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

(1) Là khoản đặt cọc mua đất tại địa chỉ số 92, Ngõ 274, phố Nguyễn Lâm, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (Nay là Số 92, Ngõ 274, phố Nguyễn Lâm, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội) theo hợp đồng số 01/HDDC/NAG-SK ngày 29/12/2025.

(2) Là khoản đặt cọc mua đất tại địa chỉ Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. (Nay là phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên) theo hợp đồng số 02/HDDC/NAG-TC ngày 03/12/2025.

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | <b>10.813.960.000</b> | <b>22.996.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam            | 10.813.960.000        | 22.996.000.000        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>17.888.987.000</b> | <b>12.100.000.000</b> |
| Ông Bùi Văn Tú                              | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Ngọc Phú                         | 7.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Các khoản cho vay khác                      | 5.388.987.000         | 5.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>28.702.947.000</b> | <b>35.096.000.000</b> |

**6. Các khoản phải thu khác****a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                    | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                  | <b>1.627.423.381</b>  | -        | <b>643.546.302</b>    | -        |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam                   |                       |          |                       |          |
| - Lãi cho vay                                      | 1.627.423.381         | -        | 643.546.302           | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>        | <b>12.301.830.107</b> | -        | <b>12.416.183.839</b> | -        |
| Tạm ứng                                            | 78.798.685            | -        | 117.147.504           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 1.253.451.335         | -        | 828.271.335           | -        |
| Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay | 10.356.580.087        | -        | 10.857.688.200        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                   | 613.000.000           | -        | 613.076.800           | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>13.929.253.488</b> | -        | <b>13.059.730.141</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b) Phải thu dài hạn khác**

|                 | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 2.280.487.818        | -        | 2.167.151.526        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.280.487.818</b> | <b>-</b> | <b>2.167.151.526</b> | <b>-</b> |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

|                    | Nợ phải thu, cho<br>vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho<br>vay dài hạn | Cộng                   |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | (4.693.989.165)                  | -                               | (4.693.989.165)        |
| Hoàn nhập dự phòng | 728.137.859                      | -                               | 728.137.859            |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>(3.965.851.306)</b>           | <b>-</b>                        | <b>(3.965.851.306)</b> |

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

**8. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị                | Dự phòng (*)           | Giá trị                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 12.738.071.809         | -                      | 34.132.326.855         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 239.355.521.628        | -                      | 206.675.422.758        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 487.939.448            | -                      | 533.938.080            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.211.799.729          | -                      | 2.327.596.059          | -                      |
| Thành phẩm                           | 3.197.141.782          | -                      | 3.197.141.782          | -                      |
| Hàng hóa                             | 597.998.094.915        | (3.173.445.078)        | 477.507.140.247        | (4.212.790.937)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 18.975.581.066         | -                      | 18.975.581.066         | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>873.964.150.377</b> | <b>(3.173.445.078)</b> | <b>743.349.146.847</b> | <b>(4.212.790.937)</b> |

(\*) Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (4.212.790.937)        | (3.170.431.397)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (877.764.987)          | (1.249.588.214)        |
| Hoàn nhập dự phòng         | 1.917.110.846          | 207.228.674            |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>(3.173.445.078)</b> | <b>(4.212.790.937)</b> |

**9. Chi phí trả trước****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                    | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------|-------------|---------------|
| Chi phí thử nghiệm điện - điện tử                  | 417.023.129 | 324.029.980   |
| Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm | 581.666.517 | 2.259.593.333 |
| Chi phí CCDC                                       | 52.815.761  | 37.961.009    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                               | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm              | 296.176.492          | 66.075.823           |
| Chứng nhận sản phẩm hợp quy   | -                    | 36.728.494           |
| Chi phí mua, gia hạn phần mềm | 124.877.642          | 152.536.429          |
| Chi phí trả trước khác        | 225.890.976          | 231.443.717          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.698.450.517</b> | <b>3.108.368.785</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ                 | 1.425.720.611        | 528.707.972          |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất | 691.457.731          | 713.065.783          |
| Chi phí làm biển quảng cáo      | 252.178.461          | 2.917.847.898        |
| Chi phí cải tạo sửa chữa        | 6.405.000            | 19.215.000           |
| Chi phí mua phần mềm            | 42.119.760           | 65.888.649           |
| Chi phí trả trước khác          | 17.559.878           | 146.747.880          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.435.441.441</b> | <b>4.391.473.182</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 108.766.281.270           | 36.692.632.797        | 23.739.063.117                     | 9.027.813.725                | 872.454.963             | 179.098.245.872        |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 548.584.204               | -                     | -                                  | -                            | -                       | 548.584.204            |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                         | -                     | (1.853.263.637)                    | -                            | -                       | (1.853.263.637)        |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>109.314.865.474</b>    | <b>36.692.632.797</b> | <b>21.885.799.480</b>              | <b>9.027.813.725</b>         | <b>872.454.963</b>      | <b>177.793.566.439</b> |
| <i>Trong đó</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 11.562.778.622            | 28.752.666.444        | 10.501.990.017                     | 456.123.780                  | 803.353.985             | 52.076.912.848         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 40.721.201.775            | 30.098.970.746        | 17.557.571.282                     | 1.945.824.796                | 834.153.713             | 91.157.722.312         |
| Khấu hao trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6.523.892.792             | 912.887.484           | 2.239.995.072                      | 901.774.416                  | 18.384.600              | 10.596.934.364         |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                         | -                     | (1.853.263.637)                    | -                            | -                       | (1.853.263.637)        |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>47.245.094.567</b>     | <b>31.011.858.230</b> | <b>17.944.302.717</b>              | <b>2.847.599.212</b>         | <b>852.538.313</b>      | <b>99.901.393.039</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 68.045.079.495            | 6.593.662.051         | 6.181.491.835                      | 7.081.988.929                | 38.301.250              | 87.940.523.560         |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>62.069.770.907</b>     | <b>5.680.774.567</b>  | <b>3.941.496.763</b>               | <b>6.180.214.513</b>         | <b>19.916.650</b>       | <b>77.892.173.400</b>  |
| + Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 11.043.964.304 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.                                                                                                                                                                                                   |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |
| + Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 318.365.229 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa. |                           |                       |                                    |                              |                         |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 11. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất    | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 4.614.795.919        | 4.072.212.600         | 8.687.008.519         |
| Tăng do mua sắm                       | -                    | 13.000.000.000        | 13.000.000.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>4.614.795.919</b> | <b>17.072.212.600</b> | <b>21.687.008.519</b> |
| <b>Trong đó</b>                       |                      |                       |                       |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | -                    | 1.353.212.600         | 1.353.212.600         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                       |                       |
| Số đầu năm                            | -                    | 2.190.869.572         | 2.190.869.572         |
| Khấu hao trong năm                    | -                    | 690.160.302           | 690.160.302           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>             | <b>2.881.029.874</b>  | <b>2.881.029.874</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 4.614.795.919        | 1.881.343.028         | 6.496.138.947         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>4.614.795.919</b> | <b>14.191.182.726</b> | <b>18.805.978.645</b> |

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

#### 12. Bất động sản đầu tư

Là các quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị chuyển nhượng: 24.000.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và bà Nguyễn Thị Hoa Hồng ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại văn phòng công chứng sông Hàn, địa chỉ: 90 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị chuyển nhượng: 24.000.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và bà Nguyễn Thị Hoa Hồng ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại văn phòng công chứng sông Hàn, địa chỉ: 90 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư này trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                   | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|---------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                           | 153.780.000        | 3.049.111.234                      | -                                    | 3.202.891.234        |
| Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu | 153.780.000        | -                                  | -                                    | 153.780.000          |
| Phần mềm quản lý bảo hành ERP                     | -                  | 3.049.111.234                      | -                                    | 3.049.111.234        |
| Xây dựng cơ bản dở dang                           | 80.000.000         | 128.584.204                        | (128.584.204)                        | 80.000.000           |
| Xây dựng biện pháp phòng chống hỏa chất           | 40.000.000         | -                                  | -                                    | 40.000.000           |
| Nhà kho                                           | 40.000.000         | 128.584.204                        | (128.584.204)                        | 40.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>193.780.000</b> | <b>3.049.111.234</b>               | <b>(128.584.204)</b>                 | <b>3.242.891.234</b> |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho và bán tài sản cố định hữu hình chưa thực hiện, chi tiết:

|                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm          | 3.611.655.954        | 3.855.294.027        |
| Phát sinh trong năm | 5.296.794.419        | 3.596.389.598        |
| Hoàn nhập trong năm | (3.611.655.955)      | (3.840.027.671)      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>5.296.794.418</b> | <b>3.611.655.954</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

|                                        | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                             | 19.906.013.498        | 23.178.234.895        |
| Lợi thế thương mại phát sinh trong năm | -                     | -                     |
| Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí | (3.272.221.397)       | (3.272.221.397)       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>16.633.792.101</b> | <b>19.906.013.498</b> |

**16. Phải trả người bán-ngắn hạn**

|                                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>                   | <b>173.760.596.932</b> | <b>182.004.186.374</b> |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Điện tử Minh Long | 14.702.693.888         | 31.120.543.889         |
| CJ Century Technology SDN.BHD                                  | -                      | 28.470.745.985         |
| Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao               | -                      | 3.967.523.254          |
| Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển kỹ thuật Hà Nội          | -                      | 2.796.035.977          |
| TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.                      | -                      | 5.027.619.168          |
| Công ty Cổ phần Phân phối sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí       | 30.404.410.000         | 44.094.105.001         |
| Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam                             | 14.152.869.426         | 5.931.549.828          |
| Công ty cổ phần Tramexco                                       | 28.887.106.386         | 8.113.615.718          |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 85.613.517.232         | 52.482.447.554         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>173.760.596.932</b> | <b>182.004.186.374</b> |

**17. Người mua trả tiền trước**

|                                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>          | <b>773.315.787</b>    | <b>3.471.566.449</b>  |
| Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam                       | 773.315.787           | 3.471.566.449         |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>        | <b>31.244.951.043</b> | <b>11.306.839.174</b> |
| Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam          | 2.315.855.100         | 2.315.855.100         |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hùng Sơn            | -                     | 2.512.248.637         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Toàn Thắng | -                     | 1.446.913.000         |
| Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh          | 2.965.540.280         | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại A2T             | 1.382.284.395         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao       | 8.233.726.485         | -                     |
| Công ty TNHH Hồng Lợi Nam                              | 7.656.813.156         | -                     |
| Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu             | 3.078.800.078         | -                     |
| Các khách hàng khác                                    | 5.611.931.549         | 5.031.822.437         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>32.018.266.830</b> | <b>14.778.405.623</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            |                   | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm           |          |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11.159.310.635        | 645.453           | 10.547.367.231         | (12.070.651.416)         | 9.635.380.997         | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 2.184.768.123         | -                 | 152.691.411.950        | (154.796.905.086)        | 79.274.987            | -        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 1.658.361.125         | -                 | 146.900.562.288        | (147.358.118.284)        | 1.200.805.129         | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | -                 | 3.807.012.550          | (3.807.012.550)          | -                     | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.255.300.391         | 39.362.949        | 12.298.813.723         | (8.430.314.555)          | 11.084.436.610        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 324.542.897           | -                 | 2.148.643.249          | (2.192.076.246)          | 281.109.900           | -        |
| Tiền thuế đất              | -                     | 1.714.842         | 610.197.312            | (184.314.484)            | 424.167.986           | -        |
| Các loại thuế khác         | 367.057.497           | -                 | 269.955.845            | (623.346.675)            | 13.666.667            | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>22.949.340.668</b> | <b>41.723.244</b> | <b>329.273.964.148</b> | <b>(329.462.739.296)</b> | <b>22.718.842.276</b> | <b>-</b> |

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                                         | 2.545.718.695        | 2.412.592.042        |
| Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi | 343.063.154          | 2.598.732.194        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                               | 16.606.950           | 177.390.598          |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>2.905.388.799</b> | <b>5.188.714.834</b> |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                      | -                    | 129.782.821          |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay | -                    | 129.782.821          |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>             | 3.822.132.328        | 2.772.450.848        |
| Kinh phí công đoàn                                     | 1.072.091.010        | 787.155.182          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                             | 874.464.050          | 1.875.577.268        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                       | 1.875.577.268        | 109.718.398          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.822.132.328</b> | <b>2.902.233.669</b> |

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                               | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                               | Giá trị                  | Khả năng trả nợ          | Giá trị                  | Khả năng trả nợ          |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 1.496.505.392.889        | 1.496.505.392.889        | 1.137.306.992.519        | 1.137.306.992.519        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                        |                          |                          |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)                         | 388.421.153.474          | 388.421.153.474          | 385.276.762.665          | 385.276.762.665          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)                                | 79.352.852.736           | 79.352.852.736           | 79.963.217.714           | 79.963.217.714           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)                    | 377.488.368.093          | 377.488.368.093          | 306.424.549.728          | 306.424.549.728          |
| Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đồng Đa                            | -                        | -                        | 76.988.376.825           | 76.988.376.825           |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)   | 183.814.842.956          | 183.814.842.956          | 187.337.034.666          | 187.337.034.666          |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (5)                                    | 139.506.915.415          | 139.506.915.415          | 99.917.050.921           | 99.917.050.921           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Thịnh (6)           | 249.996.194.334          | 249.996.194.334          | -                        | -                        |
| Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam (7)               | 77.925.065.881           | 77.925.065.881           | -                        | -                        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân                                                      |                          |                          |                          |                          |
| Bà Bùi Lệ Hằng                                                                | -                        | -                        | 1.400.000.000            | 1.400.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>1.496.505.392.889</b> | <b>1.496.505.392.889</b> | <b>1.137.306.992.519</b> | <b>1.137.306.992.519</b> |

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003 cho Bà Nguyễn Thị Huyền Thương và Ông Nguyễn Mạnh Cường. HĐTC TS số 50/2018/HĐBD/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội ( nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thắt và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, sổ vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBD/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Thôn Đông Lý, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số DN 115300; sổ vào sổ cấp GCN 06712 Q26/T95 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Giang cấp cho chủ sở hữu: Ông Hoàng Văn Tuyền và bà Bùi Lệ Hằng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BG 952425; sổ vào sổ cấp GCN CT 09311 do UBND thành phố Đà Nẵng xác nhận chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLV ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 340899.25.051.879737.TD ngày 21 tháng 10 năm 2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ; hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 25 tháng 09 năm 2026 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, sổ vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV250049401 ngày 09 tháng 05 năm 2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 16 tháng 06 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 76.347.500.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số MMD20253653942/HDCTD ngày 06 tháng 10 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                      | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng do trích lập trong năm</u> | <u>Số sử dụng trong năm</u> | <u>Số hoàn nhập trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | 3.891.581.609        | 6.426.967.114                      | (74.141.232)                | (5.810.795.954)               | 4.433.611.537        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.891.581.609</b> | <b>6.426.967.114</b>               | <b>(74.141.232)</b>         | <b>(5.810.795.954)</b>        | <b>4.433.611.537</b> |

**23. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                 | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 918.016.257          | -                                     | -                        | 918.016.257          |
| Quỹ phúc lợi    | 385.826.364          | -                                     | -                        | 385.826.364          |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.303.842.621</b> | <b>-</b>                              | <b>-</b>                 | <b>1.303.842.621</b> |

**24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh trong năm liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

|                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm          | 1.491.457.252        | 1.495.338.594        |
| Phát sinh trong năm | 56.623.914           | -                    |
| Hoàn nhập trong năm | -                    | (3.881.342)          |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>1.548.081.166</b> | <b>1.491.457.252</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**25. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích Cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | Cộng                   |
|--------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                        | 316.465.410.000              | 5.348.010.000           | (20.000)        | 8.570.273.947            | 52.365.799.875                          | 18.891.772.801                        | 401.641.246.623        |
| Tăng vốn ở công ty con                     | -                            | -                       | -               | -                        | -                                       | 900.000.000                           | 900.000.000            |
| Tăng vốn từ lợi nhuận                      | 25.312.280.000               | -                       | -               | -                        | (25.312.280.000)                        | -                                     | -                      |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước               | -                            | -                       | -               | -                        | 26.972.619.790                          | (28.442.045)                          | 26.944.177.745         |
| Trích lập các quỹ                          | -                            | -                       | -               | 1.257.507.429            | (1.760.510.401)                         | -                                     | (503.002.972)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                | <b>341.777.690.000</b>       | <b>5.348.010.000</b>    | <b>(20.000)</b> | <b>9.827.781.376</b>     | <b>52.265.629.264</b>                   | <b>19.763.330.756</b>                 | <b>428.982.421.396</b> |
| Số dư đầu năm nay                          | 341.777.690.000              | 5.348.010.000           | (20.000)        | 9.827.781.376            | 52.265.629.264                          | 19.763.330.756                        | 428.982.421.396        |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                   | 28.601.660.000               | -                       | -               | -                        | (28.601.660.000)                        | -                                     | -                      |
| Phát hành cổ phiếu thưởng<br>cho nhân viên | 15.823.000.000               | (200.000.000)           | -               | -                        | -                                       | -                                     | 15.623.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm nay                    | -                            | -                       | -               | -                        | 32.405.907.045                          | 474.658.237                           | 32.880.565.282         |
| Trích lập các quỹ                          | -                            | -                       | -               | 1.347.208.887            | (1.347.208.887)                         | -                                     | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                  | <b>386.202.350.000</b>       | <b>5.148.010.000</b>    | <b>(20.000)</b> | <b>11.174.990.263</b>    | <b>54.722.667.422</b>                   | <b>20.237.988.993</b>                 | <b>477.485.986.678</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b) Phân phối lợi nhuận**

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 28 tháng 03 năm 2025 như sau:

|                                            |                  |
|--------------------------------------------|------------------|
|                                            | VND              |
| • Chia cổ tức bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ | : 28.608.050.000 |
| • Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST            | : 1.347.208.887  |

**c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                    | Số cuối năm            |                | Số đầu năm             |                |
|--------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                    | Giá trị                | Tỷ lệ nắm giữ  | Giá trị                | Tỷ lệ nắm giữ  |
| Ông Nguyễn Đức Khả | 139.313.090.000        | 36,07%         | 128.993.610.000        | 37,74%         |
| Cổ phiếu quỹ       | 20.000                 | 0,00%          | 20.000                 | 0,00%          |
| Các cổ đông khác   | 246.889.240.000        | 63,93%         | 212.784.060.000        | 62,26%         |
| <b>Cộng</b>        | <b>386.202.350.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>341.777.690.000</b> | <b>100,00%</b> |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 38.620.235  | 34.177.769 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 38.620.235  | 34.177.769 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.620.235  | 34.177.769 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | (2)         | (2)        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | (2)         | (2)        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 38.620.233  | 34.177.767 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.620.233  | 34.177.767 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**  
**a, Ngoại tệ các loại**

|                 | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 390,24      | 390,24     |

**b, Nợ khó đòi đã xử lý**

| Đối tượng                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           | Nguyên nhân xóa sổ        |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Tòa soạn báo Tiền Phong                          | 47.723.000           | 47.723.000           | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Thuận An                                 | 525.607.000          | 525.607.000          | Không có khả năng thu hồi |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài                     | 283.250.000          | 283.250.000          | Không có khả năng thu hồi |
| Cửa hàng Nhật Anh                                | 125.087.382          | 125.087.382          | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu | 104.612.027          | 104.612.027          | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An    | 30.000.000           | 30.000.000           | Không có khả năng thu hồi |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.116.279.409</b> | <b>1.116.279.409</b> |                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a, Tổng doanh thu**

|                                          | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu                           | 3.328.951.061.321               | 2.744.023.280.166               |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm       | 3.289.280.300.552               | 2.734.208.597.769               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 39.670.760.769                  | 9.814.682.397                   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:            | (30.012.694.937)                | (20.768.667.379)                |
| Chiết khấu thương mại                    | (26.466.260.005)                | (12.145.018.915)                |
| Giảm giá bán hàng                        | (1.159.091)                     | -                               |
| Hàng bán bị trả lại                      | (3.545.275.841)                 | (8.623.648.464)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b><u>3.298.938.366.384</u></b> | <b><u>2.723.254.612.787</u></b> |
| Trong đó:                                |                                 |                                 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 3.259.267.605.615               | 2.713.439.930.390               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ         | 39.670.760.769                  | 9.814.682.397                   |

**b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

|                                  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam | 14.994.412.034 | 9.354.869.012    |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                     | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 2.971.956.358.721               | 2.418.792.770.766               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | 33.472.379.935                  | 6.165.369.707                   |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.039.345.859)                 | 902.145.148                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>3.004.389.392.797</u></b> | <b><u>2.425.860.285.621</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu                                           | 18.109.824.176               | 20.920.818.929               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 654.767.214                  | 3.937.835.370                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 10.322                       | 180.171.314                  |
| Lãi chậm thanh toán                                                         | 3.480.525.082                | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>22.245.126.794</u></b> | <b><u>25.038.825.613</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 73.731.350.205               | 63.701.223.983               |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 14.284.337.229               | 10.376.408.648               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh      | 7.862.832.563                | 3.418.595.627                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>95.878.519.997</u></b> | <b><u>77.496.228.258</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                                        | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                  | 35.642.662.956         | 31.563.501.680         |
| Chi phí vật liệu, bao bì               | 16.051.590             | 101.492.000            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng               | 381.096.056            | 982.629.909            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 3.179.486.002          | 3.260.720.486          |
| Chi phí chi trả các trạm bảo hành      | 8.611.612.956          | 7.567.407.092          |
| Trích lập dự phòng bảo hành            | 5.948.243.258          | 7.998.119.357          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành            | (5.324.716.731)        | (5.860.336.746)        |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng | -                      | 34.515.950.372         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 72.409.610.373         | 77.597.287.037         |
| Các chi phí khác                       | 9.925.316.490          | 11.892.348.245         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>130.789.362.950</b> | <b>169.619.119.432</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 26.062.754.108        | 23.380.974.344        |
| Chi phí vật liệu quản lý                       | 226.480.466           | 207.467.158           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 495.484.765           | 578.931.821           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 3.129.949.196         | 3.207.684.400         |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 90.325.844            | 26.713.544            |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (728.137.859)         | 4.167.512             |
| Lợi thế thương mại                             | 3.272.221.397         | 3.272.221.397         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 6.056.651.822         | 6.593.789.368         |
| Các chi phí khác                               | 4.835.397.285         | 5.164.593.291         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>43.441.127.024</b> | <b>42.436.542.835</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                                               | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 96.380.471         | 136.363.636          |
| Tiền bồi thường bảo hiểm, phạt vi phạm hợp đồng               | 86.579.480         | -                    |
| Nợ phải trả được xóa                                          | -                  | 3.549.355.695        |
| NCC hỗ trợ phát triển thị trường                              | -                  | 715.509.431          |
| Thu nhập khác                                                 | 465.416.614        | 251.528.857          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>648.376.565</b> | <b>4.652.757.619</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                    | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu          | 2.122.807.021        | 1.917.320.938        |
| Chi phí không hợp lệ khi tính thuế | 2.436.965.793        | 183.758.916          |
| Chi phí khác                       | 518.840              | 292.851.360          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.560.291.654</b> | <b>2.393.931.214</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 43.550.864.455        | 35.369.906.840        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 16.161.960.048        | 5.486.985.340         |
| <i>Xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>                                                                               | 16.213.024.964        | 6.903.415.660         |
| <i>Xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>                                                                               | 375.392.173           | 384.321.816           |
| <i>Các khoản phạt truy thu thuế</i>                                                                      | 2.122.807.021         | 1.922.230.211         |
| <i>Chi phí không được loại trừ khác</i>                                                                  | 2.442.320.751         | 206.350.274           |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>                                                       | 635.400.000           | 310.000.000           |
| <i>Lỗ do công ty con quyết toán riêng</i>                                                                | -                     | 757.494.318           |
| <i>Chi phí lãi vay loại trừ khi tính thuế</i>                                                            | -                     | 50.797.644            |
| <i>Lợi thế thương mại</i>                                                                                | 3.272.221.397         | 3.272.221.397         |
| <i>Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất</i>                                                             | 7.364.883.622         | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (51.064.916)          | (1.416.430.320)       |
| <i>Chi phí lãi vay không được trừ năm trước</i>                                                          | (51.064.916)          | -                     |
| <i>Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất</i>                                                            | -                     | (1.416.430.320)       |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 59.712.824.503        | 40.856.892.180        |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                             | -                     | (566.596.436)         |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                                | <b>59.712.824.503</b> | <b>40.290.295.744</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>11.942.564.901</b> | <b>8.058.059.148</b>  |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                         | 356.248.822           | 127.913.216           |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         | <b>12.298.813.723</b> | <b>8.185.972.364</b>  |

**10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                        | Năm nay                | Năm trước          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | (5.240.170.505)        | (3.596.389.598)    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 3.611.655.955          | 3.840.027.671      |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | -                      | (3.881.342)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>(1.628.514.550)</b> | <b>239.756.731</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 32.405.907.045 | 26.972.619.790 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -              | -              |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                       | -              | -              |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                       | 32.405.907.045 | 26.972.619.790 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                            | 37.545.138     | 37.037.933     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                               | <b>863</b>     | <b>728</b>     |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                                            | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                   | 34.177.769        | 34.177.767        |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên năm 2025             | 507.203           | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận năm 2025 | 2.860.166         | 2.860.166         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>                | <b>37.545.138</b> | <b>37.037.933</b> |

**12. Chi phí theo yếu tố**

|                                                | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng | 12.972.824.797         | 1.000.597.793          |
| Chi phí nhân công                              | 61.952.730.760         | 66.196.485.597         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 11.287.094.666         | 11.848.781.365         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 90.839.173.482         | 149.918.544.139        |
| Chi phí bảo hành                               | 9.235.139.483          | 15.932.180.326         |
| Lợi thế thương mại                             | 3.272.221.397          | 3.272.221.397          |
| Chi phí dự phòng                               | (728.137.859)          | 4.167.512              |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 18.871.823.183         | 21.412.006.947         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>207.702.869.909</b> | <b>269.584.985.076</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Giao dịch không bằng tiền**

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

|                               | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi nhập gốc         | 1.474.820.973  | -              |
| Bù trừ lãi vay và lãi cho vay | 129.782.821    | -              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu     | 28.601.660.000 | 25.312.280.000 |
| Bù trừ tiền gửi và gốc vay    | 14.259.047.813 | -              |
| Bù trừ tiền gửi và lãi vay    | 140.952.187    | -              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng         |                      |                      |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý        | 534.211.000          | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | 981.871.583          | 712.618.950          |
| Bà Huy Thị Dung            | 601.608.250          | 538.846.175          |
| Ông Trần Bá Đạt            | 401.185.865          | 521.378.568          |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy    | 701.696.583          | 580.605.007          |
| Bà Trịnh Thị Phụng         | 319.378.142          | 436.214.556          |
| Bà Trương Đào Hải Hà       | 106.000.000          | 95.948.300           |
| Ông Phạm Anh Tuấn          | 547.171.000          | 95.948.300           |
| Ông Đoàn Đức Hòa           | 106.000.000          | 95.948.300           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo     | 88.000.000           | 38.600.000           |
| Bà Phạm Thị Huệ Anh        | 44.000.000           | 38.600.000           |
| Bà Vũ Hải Yến              | 44.000.000           | 38.600.000           |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.475.122.424</b> | <b>3.193.308.156</b> |

#### B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan              | Mối quan hệ         |
|----------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần may K LW   | Công ty liên kết    |
| Ông Nguyễn Đức Khả         | Cổ đông lớn         |
| Ông Nguyễn Đức Khả         | Cổ đông lớn         |
| Bà Đào Thị Soi             | Mẹ Tổng Giám đốc    |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường      | Chồng Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | Tổng Giám đốc       |
| Bà Trịnh Thị Phụng         | Kế toán trưởng      |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                          | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần may K LW</b>          |                |                |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 16.343.019.927 | 10.286.301.962 |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ      | -              | 259.200.000    |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 12.055.631.958 | 12.460.200.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                     | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả | -              | 259.200.000      |
| Phải thu cho vay ngắn hạn           | 34.810.000.000 | 46.296.000.000   |
| Thu tiền cho vay ngắn hạn           | 46.992.040.000 | 23.300.000.000   |
| Lãi vay phải thu                    | 1.113.659.900  | 643.546.302      |
| Bù trừ lãi vay và đi vay            | 129.782.821    | -                |
| Phải trả về tiền vay ngắn hạn       | -              | 5.000.000.000    |
| Trả tiền vay ngắn hạn               | -              | 11.002.000.000   |
| Phải trả tiền lãi vay               | -              | 129.399.890      |

**Ông Nguyễn Đức Khả**

|                                           |                |   |
|-------------------------------------------|----------------|---|
| Trả trước tiền chuyển nhượng bất động sản | 12.500.000.000 | - |
|-------------------------------------------|----------------|---|

**Bà Nguyễn Thị Huyền Thương**

|                                           |                |   |
|-------------------------------------------|----------------|---|
| Trả trước tiền chuyển nhượng bất động sản | 20.000.000.000 | - |
|-------------------------------------------|----------------|---|

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.5; V.6; V.17; V.20.

**Cam kết bảo lãnh**

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.21)

| <b>Tài sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Đối tượng sở hữu</b>                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018                                                                                                                                                                                                | 19.252.000.000        | Bà Nguyễn Thị Huyền Thương và Ông Nguyễn Mạnh Cường |
| Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019                                                                                                                                 | 12.207.000.000        | Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả                |
| Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674-2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005, CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đào Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020 | 25.650.000.000        | Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả                |
| Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 21.997.000.000        | Ông Nguyễn Mạnh                                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>Tài sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Đối tượng sở hữu</b>                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| sổ vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương, Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1- 72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                 |                       | Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương                 |
| Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.                                                                                                              | 10.799.000.000        | Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương |
| Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Thôn Đông Lý, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số DN 115300; số vào sổ cấp GCN 06712 Q26/T95 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Giang cấp cho chủ sở hữu: Ông Hoàng Văn Tuyến và bà Bùi Lệ Hằng.                                                                                                                                   | 6.984.000.000         | Ông Hoàng Văn Tuyến và bà Bùi Lệ Hằng               |
| Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BG 952425; số vào sổ cấp GCN CT 09311 do UBND thành phố Đà Nẵng xác nhận chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                                                                                                                         | 9.885.000.000         | Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                    |
| Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019). | 72.494.000.000        | Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ      |
| Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 43.059.000.000        | Ông Nguyễn Đức Khả                                  |
| Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.                                                                                                                                                                                                                                | 51.087.000.000        | Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên                  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| Tài sản                                                                | Giá trị hợp lý | Đối tượng sở hữu                 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam | 12.251.190.886 | Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam |

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| Năm nay                                                                             | Khu vực                  |                        |                        | Các khoản loại trừ         | Cộng                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                                     | Miền Bắc                 | Miền Trung             | Miền Nam               |                            |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 2.369.276.819.126        | 139.247.297.258        | 790.414.250.000        | -                          | 3.298.938.366.384        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | 2.340.477.169.720        | 4.521.670.184          | 41.331.655.553         | (2.386.330.495.457)        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>4.709.753.988.846</b> | <b>143.768.967.442</b> | <b>831.745.905.553</b> | <b>(2.386.330.495.457)</b> | <b>3.298.938.366.384</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                     | (4.450.906.287.921)      | (137.419.834.810)      | (779.386.091.434)      | 2.363.322.821.368          | (3.004.389.392.797)      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 258.847.700.925          | 6.349.132.632          | 52.359.814.119         | (23.007.674.089)           | 294.548.973.587          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                          |                        |                        |                            | (174.230.489.974)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                          |                        |                        |                            | 120.318.483.613          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                          |                        |                        |                            | 22.245.126.794           |
| Chi phí tài chính                                                                   |                          |                        |                        |                            | (95.878.519.997)         |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết                                  |                          |                        |                        |                            | 777.689.134              |
| Thu nhập khác                                                                       |                          |                        |                        |                            | 648.376.565              |
| Chi phí khác                                                                        |                          |                        |                        |                            | (4.560.291.654)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                          |                        |                        |                            | (12.298.813.723)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                          |                        |                        |                            | 1.628.514.550            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                          |                        |                        |                            | <b>32.880.565.282</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>66.028.907.623</b>    | -                      | -                      | -                          | <b>66.028.907.623</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>14.249.117.382</b>    | <b>196.514.732</b>     | <b>230.056.932</b>     | -                          | <b>14.675.689.046</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|                                          | Khu vực           |  | Khu vực        |  | Các khoản         |                                 |
|------------------------------------------|-------------------|--|----------------|--|-------------------|---------------------------------|
|                                          | Miền Bắc          |  | Miền Trung     |  | loại trừ          | Cộng                            |
| <b>Số cuối năm</b>                       |                   |  |                |  |                   |                                 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 2.645.670.445.233 |  | 39.449.153.982 |  | 175.167.415.494   | 2.221.248.141.042               |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                   |  |                |  | (639.038.873.667) | <u><b>2.221.248.141.042</b></u> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> |                   |  |                |  |                   |                                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | 2.001.893.725.657 |  | 40.322.601.412 |  | 181.487.042.631   | 1.743.762.154.363               |
|                                          |                   |  |                |  | (479.941.215.337) | <u><b>1.743.762.154.363</b></u> |
| <b>Số đầu năm</b>                        |                   |  |                |  |                   |                                 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 2.267.041.322.917 |  | 26.796.392.764 |  | 116.401.448.150   | 1.805.083.492.382               |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                   |  |                |  | (605.155.671.449) | <u><b>1.805.083.492.382</b></u> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> |                   |  |                |  |                   |                                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | 1.682.642.826.421 |  | 26.623.866.337 |  | 123.836.411.780   | 1.376.101.070.986               |
|                                          |                   |  |                |  | (457.002.033.552) | <u><b>1.376.101.070.986</b></u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

##### A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

##### B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>              |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ               | 1.496.505.392.889             | -                               | -                 | 1.496.505.392.889        |
| Phải trả người bán      | 173.760.596.932               | -                               | -                 | 173.760.596.932          |
| Các khoản phải trả khác | 15.907.131.649                | -                               | -                 | 15.907.131.649           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.686.173.121.470</b>      | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>1.686.173.121.470</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ               | 1.137.306.992.519             | -                               | -                 | 1.137.306.992.519        |
| Phải trả người bán      | 182.004.186.374               | -                               | -                 | 182.004.186.374          |
| Các khoản phải trả khác | 16.266.845.929                | -                               | -                 | 16.266.845.929           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.335.578.024.822</b>      | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>1.335.578.024.822</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                           | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | Số cuối năm              | Số đầu năm               | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 247.692.121.714          | 71.646.409.892           | 247.692.121.714          | 71.646.409.892           |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 248.330.589.845          | 346.625.754.419          | 248.330.589.845          | 346.625.754.419          |
| Phải thu khách hàng                       | 522.303.686.621          | 408.145.350.851          | 522.303.686.621          | 408.145.350.851          |
| Các khoản cho vay                         | 28.702.947.000           | 35.096.000.000           | 28.702.947.000           | 35.096.000.000           |
| Các khoản phải thu khác                   | 16.209.741.306           | 15.226.881.667           | 16.209.741.306           | 15.226.881.667           |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 28.912.298.248           | 28.134.609.114           | 28.912.298.248           | 28.134.609.114           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.092.151.384.734</b> | <b>904.875.005.943</b>   | <b>1.092.151.384.734</b> | <b>904.875.005.943</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                                 | 1.496.505.392.889        | 1.137.306.992.519        | 1.496.505.392.889        | 1.137.306.992.519        |
| Phải trả người bán                        | 173.760.596.932          | 182.004.186.374          | 173.760.596.932          | 182.004.186.374          |
| Các khoản phải trả khác                   | 15.907.131.649           | 16.266.845.929           | 15.907.131.649           | 16.266.845.929           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.686.173.121.470</b> | <b>1.335.578.024.822</b> | <b>1.686.173.121.470</b> | <b>1.335.578.024.822</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Trong năm công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh lại như sau:

|                                                               | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|----------------|------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất</b> |       |                          |                |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    | 773                      | (45)           | 728                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                    | 71    | 773                      | (45)           | 728                    |

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Vân

Trịnh Thị Phượng

Nguyễn Thị Huyền Thương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                | Số cuối năm             |                      | Số đầu năm              |                      |
|------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                                | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            |                         | <b>1.316.414.011</b> |                         | <b>2.035.936.670</b> |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa         | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000           | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000           |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4        | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942          | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942          |
| Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức               | Đã thu hồi              | -                    | Trên 3 năm              | 235.294.153          |
| Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng      | Đã thu hồi              | -                    | Trên 3 năm              | 444.688.013          |
| Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh          | Đã thu hồi              | -                    | Trên 3 năm              | 39.540.493           |
| Công ty Cổ phần GRB Việt Nam                   | Trên 3 năm              | 104.483.270          | Trên 3 năm              | 104.483.270          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON               | Trên 3 năm              | 195.550.000          | Trên 3 năm              | 195.550.000          |
| Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng | Trên 3 năm              | 533.780.000          | Trên 3 năm              | 533.780.000          |
| Công ty TNHH Sunviet                           | Trên 3 năm              | 39.999.799           | Trên 3 năm              | 39.999.799           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                 |                         | <b>2.649.437.295</b> |                         | <b>2.666.667.695</b> |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa         | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400        | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400        |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt         | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000          | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000          |
| Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900          | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900          |
| Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech    | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000           | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000           |
| Guangdong Sky bright Group Co.,ltd             | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699          | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699          |
| Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd           | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887          | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                   | Số cuối năm             |                      |                      | Số đầu năm              |                      |                      |
|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Kelon International Inc           | Khó có khả năng thu hồi | 96.799.409           | 96.799.409           | Khó có khả năng thu hồi | 96.799.409           | 96.799.409           |
| Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO |                         | -                    | -                    | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 17.230.400           | 8.615.200            |
| <b>Cộng</b>                       |                         | <b>3.965.851.306</b> | <b>3.965.851.306</b> |                         | <b>4.702.604.365</b> | <b>4.693.989.165</b> |